

**CHỦ ĐỘNG TÍCH CỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ -
ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

PGS,TS. Nguyễn Xuân Thắng
Viện trưởng
Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

Thông cáo chung Việt Nam - Hoa Kỳ (6/2005) về kết quả cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Thủ tướng Phan Văn Khải và Tổng thống G. Bush lại thêm một bằng chứng sinh động về chủ trương chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Sự kiện này khai thông khả năng hiện thực hoá cao quyết tâm trở thành thành viên chính thức WTO của Việt Nam vào cuối năm 2005. Như vậy, từ một nền kinh tế tập trung, bao cấp, đóng cửa và hướng nội chuyển sang nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế trên tất cả các cấp độ: song phương, khu vực và đa phương toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam đã và đang trở thành một bộ phận hữu cơ, có ý nghĩa nhất định trong chỉnh thể nền kinh tế thị trường thế giới. Báo cáo này sẽ tập trung làm rõ 3 vấn đề chính: 1) quá trình phát triển nhận thức về toàn cầu hoá kinh tế và sự hình thành tư duy mới về hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam; 2) thành tựu và vấn đề của tiến trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và 3) chiều hướng mới của bối cảnh quốc tế/khu vực và sự tiếp tục điều chỉnh chính sách của Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế.

**I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA VIỆT NAM VỀ TOÀN
CẦU HOÁ KINH TẾ VÀ SỰ HÌNH THÀNH TƯ DUY MỚI VỀ HỘI
NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM.**

Nếu lấy mốc năm 1986 - năm bắt đầu công cuộc đổi mới ở Việt Nam xem xét thì có thể nói, lúc bấy giờ nhận thức về toàn cầu hoá ở Việt Nam là chưa thật sự rõ ràng, phần nhiều các quan điểm đã đồng nhất khái niệm "toàn cầu hoá" với khái niệm "quốc tế hoá" nghĩa là nhìn nhận quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng đã vượt ra khỏi các biên giới quốc gia. Nếu chỉ dừng ở đó, tình hình kinh tế thế giới kể từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nửa cuối những năm 80 và đầu những năm 90 sẽ là không có gì khác

nhau. Sự thật là nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay đã và đang đứng trước nhiều sự thay đổi về chất: 1) Phân công lao động quốc tế không ngừng gia tăng, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, trên một mạng thống nhất toàn cầu; 2) Mậu dịch quốc tế phát triển nhanh, trở thành sợi dây gắn kết quan trọng tất cả các nền kinh tế trên thế giới; 3) Gia tăng tốc độ lưu thông các yếu tố sản xuất như: vốn, lao động, công nghệ... và theo đó, làm thay đổi nhanh lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh giữa các quốc gia; 4) Các công ty xuyên quốc gia bành trướng mạnh mẽ và liên kết thành một mạng sản xuất không lồ trên nguyên tắc "lợi thế nhờ quy mô" và "chuỗi giá trị toàn cầu", đang là chủ thể chính giữ vai trò dẫn dắt và chi phối các hoạt động sản xuất kinh doanh thế giới và 5) sự hình thành và phát triển rầm rộ các tổ chức kinh tế toàn cầu ngày càng mang tính thể chế cao hơn để quản lý và điều hành các quá trình liên kết kinh tế toàn cầu đang được gia tăng một cách mạnh mẽ... , *toàn cầu hoá kinh tế đang trở thành khuôn khổ phát triển mới cho mọi nền kinh tế quốc gia/ khu vực*. Do đó, vượt ra khỏi quan niệm toàn cầu hoá kinh tế là "toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa", ở Việt Nam, đã dần đi đến thống nhất nhận thức toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan (Nghị quyết Đại hội IX của Đảng cộng sản Việt Nam), một khuynh hướng bao trùm của sự phát triển ngày nay, trong đó các hoạt động kinh tế và kinh doanh của mỗi nước, dưới tác động của công nghệ, thông tin và tiền vốn đã gia tăng mạnh mẽ, vượt ra khỏi biên giới quốc gia, liên kết trên một chính thể thị trường toàn cầu và đồng thời với quá trình đó, là sự gia tăng mạnh mẽ của làn sóng hình thành và hoàn thiện các định chế, tổ chức kinh tế quốc tế tương thích nhằm quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế đã ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào nhau giữa các nước và các khu vực.

Là khuôn khổ phát triển mới của thế giới, toàn cầu hoá kinh tế đang đặt ra yêu cầu các quốc gia phải thực hiện gỡ bỏ các rào cản về thương mại, đầu tư, tài chính, công nghệ, lao động có kỹ năng và thể chế cho các quá trình phát triển toàn cầu. Nghĩa là, nền kinh tế của tất cả các nước phải thực hiện tự do hoá thông qua việc mở cửa và xâm nhập vào thị trường của các nước khác để tiếp cận vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý và các dịch vụ phát triển đã ngày càng trở nên đa dạng và mang tính toàn cầu. Quá trình tham gia của một nước/khu vực vào nền kinh tế toàn cầu theo cách đó chính là *quá trình hội nhập kinh tế quốc tế* - phản ánh sự bắt kịp và thích ứng của các nền kinh

tế quốc gia/khu vực vào nền kinh tế toàn cầu đang vận hành theo nguyên tắc kinh tế thị trường tự do hoá, thực hiện giảm thiểu các khác biệt và không phân biệt đối xử.

Trên nền tảng nhận thức đúng về toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, từ Đại hội VI đến Đại hội IX của Đảng cộng sản Việt Nam, tư duy mới về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã từng bước hình thành và phát triển. Việt Nam đã bắt đầu từ "mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình" (Đại hội VI), chưa hề chính thức đề cập phạm trù "hội nhập" (vì sợ hội nhập dễ bị hoà tan) và trên một số quan hệ còn mang tính đối đầu... đã tiến tới có một bước chuyển thực sự về chất sang chủ trương "Việt Nam muốn là bạn của cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"; "gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới" và "mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi" (Đại hội VII). Bước chuyển từ quan hệ đối đầu sang đối thoại và hình thành các quan hệ đối tác, kể cả hình thành các quan hệ đối tác chiến lược chỉ thực sự được khẳng định tại Hội nghị 04 Ban chấp hành Trung ương (khoá VIII) khi tư tưởng xuyên suốt của hội nhập kinh tế của Việt Nam là "trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài; tích cực và chủ động thâm nhập, mở rộng thị trường quốc tế"; "tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC, WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện cam kết trong khuôn khổ AFTA". Ý tưởng về *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* tại Hội nghị này đã được Đại hội IX phát triển và nâng cao lên một tầm mức mới với phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong Cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"; thực hiện chủ trương lớn: "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường". Điều đặc biệt đáng lưu ý là, chủ trương chủ động hội nhập đã được phát triển thành *"chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế*, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đa phương, song phương đã ký kết và chuẩn

bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập WTO" (Hội nghị 9 Trung ương khoá IX).

Rõ ràng, sau gần 20 năm đổi mới ở Việt Nam, tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế đã ngày càng hoàn thiện và sâu sắc hơn. *Một là*, hội nhập kinh tế quốc tế được thừa nhận một cách rộng rãi là một tiến trình mang tính hai mặt: một mặt, thể hiện được lợi thế và tính tự cường quốc gia- dân tộc và mặt khác, tham gia loại trừ dần các khác biệt để Việt Nam là một bộ phận hợp thành trong chính thể thị trường khu vực và thế giới. *Hai là*, hội nhập được diễn ra trên tất cả các cấp độ: đơn phương (nỗ lực cải cách bên trong), song phương và đa phương (cả khu vực và toàn cầu) trong đó hội nhập toàn cầu là khuôn khổ để xác định các lộ trình cụ thể. *Ba là*, hội nhập kinh tế quốc tế không dừng lại ở việc tham gia được bao nhiêu định chế song phương, khu vực và toàn cầu mà là tận dụng các ưu trội của các định chế này đến mức nào cho mục tiêu cuối cùng là đảm bảo lợi ích quốc gia và phát triển đất nước. *Bốn là*, hội nhập là một quá trình cụ thể, làm bộc lộ các nguồn lực và điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù quốc gia, nó không giống nhau giữa các nước khác nhau và theo đó, *nỗ lực cải cách bên trong mỗi nước quyết định sự thành công của các tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*. Do đó, Việt Nam đã tiến hành quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời trên hai tiếp cận: 1) ký kết và tham gia các định chế, tổ chức kinh tế khu vực/quốc tế trên tất cả các cấp độ song phương và đa phương và 2) thực hiện cải cách trong nước để thực hiện hiệu quả các qui định, cam kết quốc tế về mở cửa thị trường, xoá bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp với yêu cầu tự do hoá kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng và hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển, thực hiện xây dựng và hoàn thiện các thể chế kinh tế tương thích...

Có thể khẳng định rằng cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, tư duy về mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã tiến một bước dài trên con đường đưa nền kinh tế Việt Nam đến gần nhất và là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế thị trường khu vực/toàn cầu. Từ các quan hệ đối đầu chuyển sang đối thoại và hình thành các quan hệ đối tác; từ các quan hệ thương mại mở rộng ra các quan hệ kinh tế toàn diện; từ quan hệ với một số

nước đến phát triển quan hệ với tất cả các nước; từ các quan hệ kinh tế thông thường sang các quan hệ mang tính định chế; từ hội nhập kinh tế từng bước đến hội nhập kinh tế toàn diện; từ là bạn của các nước sang chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; từ chủ động hội nhập đến chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế...; tư duy mới về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là phù hợp với xu thế chung của nền kinh tế thế giới, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều quan trọng hơn, nó đang trở thành tư duy xuyên suốt như là phương thức để thực hiện công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

II. THÀNH TỰU VÀ VẤN ĐỀ CỦA TIẾN TRÌNH CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. Tiến trình hội nhập kinh tế và một số thành tựu chính

- Tính đến 2004, Việt Nam đã có quan hệ kinh tế song phương với 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đã ký 90 Hiệp định thương mại, 46 Hiệp định thúc đẩy và bảo hộ đầu tư, 40 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, 81 thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc. Các Hiệp định quan trọng nhất có thể kể đến là Hiệp định thương mại Việt Nam - Trung Quốc (1991); Hiệp định khung Việt Nam - EU (1995); Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (2000); Hiệp định bảo hộ và thúc đẩy đầu tư với Nhật Bản (2003)...

- Trên cấp độ đa phương khu vực và toàn cầu, Việt Nam đã khai thông và nối lại quan hệ với hầu hết các định chế kinh tế chủ yếu: nối lại quan hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới (1993); gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm 1995 và tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1996; tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEAN) vào năm 1996; trở thành thành viên của Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (1998) và đặc biệt từ 1995 đến nay, đã và đang tích cực đàm phán trên các bước đi cuối cùng để trở thành thành viên đầy đủ của WTO vào cuối năm 2005. Đó là chưa kể, cùng với ASEAN và các thành viên khác trong khu vực, đang tích cực thực hiện ý tưởng hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN, các FTA giữa ASEAN với các nước Đông

Bắc Á, mở rộng sáng kiến về một FTA trên khuôn khổ ASEAN+ trong xu thế hình thành FTA toàn Đông Á cũng như ý tưởng về Cộng đồng Đông Á.

- Như chúng tôi đã trình bày ở trên, nhân tố giữ vai trò quan trọng quyết định sự thành công của hội nhập kinh tế quốc tế là các nỗ lực cải cách bên trong nền kinh tế đất nước:

- + Việt Nam chủ động xây dựng và ban hành luật đầu tư trực tiếp nước ngoài từ 1987 ngay sau năm đầu tiên của công cuộc đổi mới và từng bước điều chỉnh, hoàn thiện tất cả các luật nhằm hình thành khung pháp lý ngày càng tốt hơn cho các bước hội nhập.

- + Trên từng bước hội nhập và phát triển, vừa là để thực hiện các cam kết, vừa là để tận dụng các ưu trội trong huy động và phân bổ nguồn lực (cả trong và ngoài) cho mục tiêu phát triển, Việt Nam đã chủ động xây dựng các lộ trình giảm thuế, phi thuế và các rào cản khác, kể cả các rào cản thể chế, để đưa nền kinh tế Việt Nam đến gần nhất với các tiêu chí, nguyên tắc của kinh tế thị trường toàn cầu, tự do hoá. Ví dụ, mức thuế trung bình mà Việt Nam đệ trình lên Ban Thư ký WTO nhằm thực hiện mục tiêu gia nhập WTO chỉ là 16%; hiện mức thuế bình quân trong thực hiện AFTA chỉ còn dưới 4%.

- + Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Tuy các mức tăng này chưa cao nhưng nhìn chung cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sự phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp đang trở thành một định hướng ưu tiên nhằm tạo ra đột phá cho sự phát triển trong các giai đoạn tiếp theo.

- + Bắt đầu từ mô thức phát triển hướng về xuất khẩu và nhờ phản ứng chính sách phù hợp với các chiều hướng của tự do hoá kinh tế, Việt Nam đã chú trọng hơn đến tự do hoá nhập khẩu, coi hội nhập là phương thức để thúc đẩy xuất khẩu, thu hút FDI trên cơ sở tận dụng tốt các lợi thế so sánh động của đất nước. Loại bỏ tư tưởng khu biệt thị trường trong và ngoài nước, coi cung ứng cho thị trường nội địa cũng là xuất khẩu tại chỗ, thực hiện các điều chỉnh mạnh mẽ về chính sách thương mại và đầu tư theo hướng giảm khác

biệt và các phân biệt đối xử, tạo ra sân chơi "bình đẳng" cho các thành phần kinh tế cùng tập trung nguồn lực vì mục tiêu phát triển đã xác định.

+ Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, ngành và sản phẩm, trong đó khẳng định ngày càng đúng vai trò của doanh nghiệp - chủ thể chính trong nền kinh tế. Nhờ vậy, quan hệ giữa nhà nước với thị trường, nhà nước với doanh nghiệp đã được điều chỉnh phù hợp hơn. Nhà nước bằng sức mạnh thể chế thực hiện đúng vai trò định hướng, điều chỉnh, tạo thuận lợi hoá để doanh nghiệp hoạt động trên các nguyên tắc của kinh tế thị trường, loại bỏ các chệch hướng thương mại, đầu tư và các méo mó thị trường khác... Thực tế là khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã phát triển mạnh hơn, có vai trò ngày càng đáng kể trong công cuộc phát triển đất nước.

• Những nỗ lực hội nhập kinh tế trên tất cả các cấp độ như vậy đã mang lại các thành quả rất đáng khích lệ trong công cuộc phát triển kinh tế đất nước:

+ Việt Nam liên tục đạt được tốc độ tăng trưởng cao so với các nước trong khu vực: bình quân khoảng 7% trong liên tục 5 năm qua (2001 - 2005).

+ Độ mở cửa nền kinh tế là khá cao khi chu chuyển thương mại hàng năm thường ngang bằng với tổng mức GDP cả nước, riêng năm 2004 đạt mức 140%GDP với tổng chu chuyển thương mại 57,5 tỷ USD.

+ Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến chế tạo gia tăng, với mức 57% (số liệu 2004) trong khi, năm 1991, con số này chỉ đạt xấp xỉ 18%.

+ Đã thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế với các đối tác lớn. Hiện xuất khẩu sang Mỹ, EU, Nhật, Trung Quốc đều đạt trên dưới mức 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (số liệu 2004) - một điều kiện quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế của đất nước giống như cách mà NIEs Đông Á và ASEAN đã từng làm được. TNCs từ các nước phát triển đã bắt đầu gia tăng các hoạt động đầu tư, chuyển công nghệ, kỹ thuật và kỹ năng quản lý vào nước ta. Tính đến năm 2004, FDI cam kết đầu tư vào Việt Nam đã đạt tới 54 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện > 30 tỷ USD (dĩ nhiên là FDI của các TNC đến từ Đông và Đông Nam Á vẫn chiếm tới khoảng 60% con số này).

+ Chất lượng phát triển của nền kinh tế đã có sự nâng cao. Theo đánh giá của Mc Kinsey, Việt Nam hiện nay là nước tăng trưởng dựa trên đầu tư chứ không còn là nước (như Lào, Campuchia, Myanmar) tăng trưởng chỉ dựa chủ yếu vào các yếu tố cơ bản cấu thành đầu vào như: đất đai, lao động, nguyên liệu. Năng suất tổng các nhân tố (TFP) trong GDP đã đạt trên 30% (dĩ nhiên vẫn là thấp để đạt tới mức tăng trưởng cao và bền vững).

+ Sau 20 năm hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã giải quyết được khá tốt nhiều vấn đề xã hội, môi trường. Có thể kể đến: môi trường chính trị - xã hội ổn định khiến cho Việt Nam có hình ảnh tích cực trong cộng đồng quốc tế, điểm đến hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư và du lịch; Vấn đề giảm nghèo đạt kết quả khả quan, và điều quan trọng hơn, con người trở thành trung tâm trong mọi điều chỉnh chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội (chỉ số phát triển con người của Việt Nam đã tiến bộ vượt bậc với mức 0,691, xếp thứ 112 trong tổng số 175 nước (số liệu 2004) bởi vì con số này vào năm 1985 chỉ là 0,583).

2. Một số vấn đề đặt ra hiện nay:

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau 20 năm đổi mới vẫn đang đứng trước nhiều vấn đề nổi bật:

- Vẫn chưa có một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế mặc dù định dạng cho một chiến lược như vậy đã hình thành khi Việt Nam thực hiện chủ trương hội nhập toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu, ưu tiên gia nhập WTO và tiến hành hội nhập đồng thời trên tất cả các tuyến và các cấp độ. Tuy nhiên, nếu có một chiến lược dài hạn, rõ ràng và hợp lý, Việt Nam sẽ chủ động hơn trong việc xác định mục tiêu, và bước đi trên mỗi giai đoạn phát triển, sẽ xử lý tốt mối quan hệ giữa hội nhập WTO với hội nhập vào AFTA/AEC, vào các FTA và tiến tới là vào Cộng đồng Đông Á... Cũng vì lẽ này, các khởi động cho việc ký kết các FTA song phương ngay ở giai đoạn đàm phán tay đôi trong khuôn khổ gia nhập WTO, do đó, đã không tiến triển được nhiều.

- Mặc dù đạt được một số thành công trên con đường phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam vẫn đang đứng trước một số nghịch lý trong điều hành và thực thi trên thực tế:

- + Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhanh, tương đối cao, song vẫn là chưa hiệu quả và không bền vững. Có quan điểm cho rằng, chúng ta vẫn ở mức tăng trưởng dưới tiềm năng.

- + Mô thức tăng trưởng là hướng về xuất khẩu, trong khi trên thực tế là trở lại thay thế nhập khẩu. Khuynh hướng bảo hộ dưới nhiều hình thức vẫn tồn tại, mặc dù chúng ta đã hoàn thành giảm thuế và phi thuế, về cơ bản, theo AFTA.

- + Chủ trương đa dạng hoá, đa phương hoá các nguồn lực cho sự phát triển song trên thực tế vẫn là tăng đầu tư nhà nước. Vốn FDI và ODA vẫn là chủ yếu trong thu hút đầu tư nước ngoài trong khi các luồng vốn gián tiếp hầu như chưa được khai thác. Các đối tác đầu tư vẫn chủ yếu đến từ Đông Bắc Á và ASEAN.

- + Thực hiện phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường, nhưng trên thực tế vẫn yếu, thậm chí là thiếu trong phát triển một số các thị trường quan trọng như: thị trường tài chính, thị trường đất đai, thị trường khoa học và công nghệ... Vì vậy, tính linh hoạt và khả năng thích ứng của nền kinh tế trước các thay đổi của bên ngoài chưa cao, thậm chí nhiều khi vẫn rơi vào "hiệu ứng trễ".

- + Chủ trương chủ động hội nhập kinh tế nhưng có lúc, có nơi vẫn chưa sẵn sàng, nhất là ở cấp địa phương và các doanh nghiệp. Trên một số khía cạnh hội nhập, có lúc chúng ta bị động, phản ứng chậm và dễ bị cuốn vào tính toán của các nước đối tác, nhất là các đối tác lớn.

- + Tăng trưởng kinh tế gắn liền với thực hiện công bằng xã hội, mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể, vẫn là chưa đủ, trên thực tế vẫn còn tạo ra các chênh lệch phát triển lớn trong cư dân, giữa các địa phương, các ngành... nghĩa là, phải đặt mục tiêu này trước việc đối mặt với các xung đột xã hội để tạo ra một môi trường phát triển ổn định và bền vững.

III. CHIỀU HƯỚNG MỚI CỦA BỐI CẢNH QUỐC TẾ/KHU VỰC VÀ SỰ TIẾP TỤC ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.

1. *Chiều hướng mới của bối cảnh quốc tế/khu vực*

• *Các chuyển động kinh tế khu vực và thế giới đang diễn ra nhanh với nhiều chiều hướng khác biệt đan xen nhau.* Vòng đàm phán Doha được nối lại với Hiệp định khung Gionevơ (7/2004) đánh dấu bước chuyển tích cực của toàn cầu hoá kinh tế song những khó khăn vẫn còn đó của Vòng đàm phán này (liên quan chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ ...) đang thúc đẩy nhanh khuynh hướng hình thành các FTA song phương/khu vực. Sự rầm rộ ra đời của các FTA trong khu vực Đông Á trên nhiều tuyến, kể cả giữa các nước trong cùng một định chế đa phương (ví dụ cùng tham gia AFTA) đang khiến cho không ít nước, nhất là các nước đi sau, rơi vào lúng túng khi điều chỉnh chính sách hội nhập. Đó là chưa kể, để có thể xúc tiến đàm phán và ký kết các FTA song phương, các bên đối tác trước tiên phải là thành viên đầy đủ của WTO (bởi mức đàm phán tự do mậu dịch song phương luôn là mức cao hơn mức trung bình tối thiểu đã cam kết với WTO). Một chiều hướng mới khác cũng sẽ tác động rất mạnh, đó là trong khi việc đàm phán các FTA đang diễn ra, quá trình thống nhất kinh tế mạnh mẽ trong các khu vực đang đưa đến ý tưởng *hình thành các Cộng đồng kinh tế*. Trong khu vực Đông Á, người ta không bất ngờ nhưng không ít e ngại về khả năng thành công của Cộng đồng ASEAN (được tuyên bố tại Hội nghị Bali IX (10/2003) khi sự định dạng trên thực tế của nó vẫn là chưa rõ ràng thì lập tức các nước ASEAN đã bị cuốn vào quá trình xúc tiến cho ý tưởng hình thành Cộng đồng Đông Á được các nước lớn trong khu vực rất tích cực thúc đẩy - bước chuẩn bị đầu tiên là Hội nghị cấp cao Đông Á (12/2005) sẽ được tổ chức tại Malayxia.

• *Sự trỗi dậy của Trung Quốc và các thành tựu ngoạn mục của Ấn Độ,* đang trở thành mối quan tâm của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Cơ hội do các nhân tố này mang lại là rất lớn bởi nó tạo động thái và hiệu ứng tăng trưởng cho khu vực và thế giới song thách thức của chúng cũng là không nhỏ khi hai nước này, đặc biệt Trung Quốc hiện là "công xưởng của thế giới". Sau gia nhập WTO, ký kết CAFTA..., Trung Quốc đã thể hiện rõ ràng hơn

vai trò của một đối tác kinh tế lớn trên thị trường toàn cầu và khu vực. Trung Quốc tích cực hơn trong ý tưởng hình thành cộng đồng Đông Á. Cũng tương tự như vậy, Trung Quốc đã khẳng định khá rõ vai trò dẫn dắt trong Hội nghị cấp cao II các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (7/2005) ... Phải thừa nhận là Trung Quốc có đủ sức mạnh, điều kiện và vị thế quốc tế để thực hiện các vai trò này song sẽ là thiếu thực tế, nếu trước các điều chỉnh chiến lược mới của Trung Quốc, các nước trong khu vực, nhất là các nước láng giềng như Việt Nam không có các phản ứng chính sách tích cực và kịp thời để có thể khẳng định vai trò và sự tham gia có hiệu quả vào các quá trình (với sự tham gia của Trung Quốc) hiện đã trở thành vấn đề chung của toàn khu vực.

- Trong xu thế *đẩy mạnh toàn cầu hoá kinh tế và bước chuyển sang kinh tế tri thức của nền kinh tế toàn cầu*, hiện người ta đặc biệt quan tâm đến 3 vấn đề mới: 1) "chuỗi giá trị toàn cầu" đang trở thành khuôn khổ xác định khả năng tham gia vào phân công lao động quốc tế dựa trên lợi thế so sánh của từng nước và theo đó, mạng sản xuất toàn cầu và khu vực sẽ đặt ra yêu cầu các quốc gia phải định hướng lại các lựa chọn phát triển của mình về mặt cơ cấu và theo đó, động thái "phôi hợp" trong sản xuất toàn cầu có khuynh hướng nổi trội diễn ra đồng thời với cạnh tranh quốc tế; 2) khuynh hướng dịch vụ hoá nền kinh tế toàn cầu, nhất là dịch vụ dựa trên công nghệ và tri thức cao, đang tác động đến tất cả các nhóm nước, kể cả nhóm các nước kém phát triển đi sau. Dĩ nhiên, dịch vụ tạo việc làm và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp là phù hợp và quan trọng nhất đối với các nước đang trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá và 3) khuynh hướng phát triển rút ngắn hiện đại, bắt đầu từ chu kỳ công nghệ có xu hướng ngày càng ngắn dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới đang đưa đến khả năng các nước đi sau phải có các đột phá trong phát triển theo cách mở rộng dịch vụ, thương mại và bùng nổ thu hút FDI, tham gia "chuỗi giá trị" khu vực/toàn cầu, thực hiện phát triển bền vững để giảm thiểu các rủi ro và tính dễ tổn thương do toàn cầu hoá mang lại.

- Trong giai đoạn từ nay đến 2010 *cục diện thế giới với xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là dòng chính*. Một cuộc chiến tranh thế giới sẽ khó xảy ra, song thế giới vẫn là *bất ổn, phức tạp, không thái bình, căng thẳng, luôn xáo trộn* bởi các xung đột diễn ra dưới nhiều hình thức (cả truyền thống

và phi truyền thống) trong đó các mối lo ngại lớn nhất là sự bành trướng của chủ nghĩa khủng bố quốc tế và chủ nghĩa chính trị cường quyền. Xung đột giữa các nhà nước luôn diễn ra đồng thời với các xung đột bên trong mỗi quốc gia, trong đó các xung đột nội bộ sẽ gia tăng và luôn tiềm ẩn khả năng can thiệp từ bên ngoài nếu các nhà nước quốc gia - dân tộc thất bại trong việc cung cấp các dịch vụ chủ yếu, trong vấn đề an ninh, tăng trưởng và môi trường bền vững. Nói tóm lại, trong tiếp cận phát triển của mỗi nước, cần phải có chiến lược phù hợp và có cơ chế cảnh báo sớm để không bị xóc trước các biến động bất thường của nền kinh tế và chính trị toàn cầu có thể xảy ra.

2. Sự điều chỉnh tiếp tục chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

2.1. Tư duy mới về phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế phải là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Bởi vì, sau 20 năm đổi mới lấy chuyển đổi sang kinh tế thị trường làm động lực phát triển, Việt Nam đã và đang trở thành một bộ phận của chính thể thị trường toàn cầu, nghĩa là hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay là hội nhập vào nền kinh tế thị trường toàn cầu, tự do hoá và từng bước chuyển mạnh sang kinh tế tri thức. Do vậy, nếu coi hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ là điều kiện, phương thức để công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà còn là *động lực của sự phát triển*, Việt Nam sẽ huy động được sức mạnh của toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại, sẽ tạo ra được bước ngoặt mới trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tới dựa trên thế và lực mà chúng ta đã có được sau 20 năm.

- Tiếp tục thể hiện tư tưởng xuyên suốt: tiến trình cải cách bên trong đất nước giữ vai trò quyết định sự thành công của hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế đã chứng minh rằng, chỉ có một số các quốc gia trong số 24 thành viên WTO mới (kể từ sau 1/1/1995) gặt hái được thành công trong tiến trình này. Đó là những nước có nền tảng phát triển bên trong vững chắc và chủ động tích cực trong xây dựng và thực hiện các lộ trình cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Nghĩa là, gia nhập vào các định chế khu vực/toàn cầu là gia nhập vào các sân chơi có nguyên tắc, có luật lệ, còn chơi có thành công hay không lại tuỳ thuộc trước hết vào sức mạnh và cách chơi của từng nước. Cũng vì

vậy, phương châm chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế (kết luận của Hội nghị Trung ương 9, Khoá IX) cần tiếp tục được quán triệt sâu sắc trong giai đoạn phát triển tới.

- Tiếp tục đẩy mạnh phương châm hội nhập đa tuyến, nhiều cấp độ, thậm chí nhiều tốc độ (nghĩa là chủ động trong việc xác định lộ trình) trong đó WTO là khuôn khổ chung với mức tự do hoá tối thiểu để xác định rõ tư cách "bình đẳng" và là điều kiện tiên quyết để Việt Nam ký kết các Hiệp định tự do thương mại song phương và khu vực khác.

- Hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa vị thế địa - chiến lược của Việt Nam cũng như thế và lực mới của Việt Nam (một nước đã phát triển dựa trên đầu tư và có sự hậu thuẫn của các định chế khu vực/quốc tế mà Việt Nam là thành viên đầy đủ như ASEAN, APEC...). Nghĩa là phát huy vai trò "cầu nối" trong hợp tác ASEAN - Trung Quốc trong hợp tác Đông Á và vai trò "vùng đệm" giữa hai cực tăng trưởng mới (Trung Quốc và Ấn Độ) để tạo ra lực và thế mới cho Việt Nam trong quan hệ với các đối tác chiến lược, thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà đầu tư và thương mại quốc tế. Nhiều quan điểm cho rằng thông qua các chương trình phát triển Hành lang Đông Tây trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, Việt Nam có thể đóng vai trò là điểm "cân bằng" chiến lược phát triển trong chủ trương vừa hợp tác, vừa kiềm chế giữa Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Á.

- Chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời là quá trình xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Tận dụng mọi thời cơ và điều kiện thuận lợi, phát huy tối đa nội lực để xây dựng chiến lược tổng thể và xác định đúng lộ trình hội nhập trên các tuyến theo phương châm đồng tuyến, đồng mục tiêu nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam phát triển hiệu quả và bền vững vì mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong bối cảnh mới, việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ nên nhấn mạnh trên 4 vấn đề lớn: 1) Tự chủ về đường lối, chính sách và phương cách phát triển trên cơ sở xác định vai trò quyết định của quốc gia trong hệ thống các chủ thể chính trong nền kinh tế toàn cầu và khu vực (bao gồm: Chính phủ các quốc gia, các định chế khu vực, các định chế toàn cầu,

các công ty xuyên quốc gia và các tổ chức phi chính phủ); 2) Tự chủ trong vấn đề xây dựng lộ trình và thực thi các cam kết, không bị cuốn theo các tính toán lợi ích và sức ép của các nước bên ngoài; 3) độc lập trong vấn đề đánh giá các thay đổi của bối cảnh quốc tế/khu vực và vận dụng một cách có hiệu quả các cơ hội, nguồn lực và điều kiện bên ngoài theo hướng đảm bảo cao nhất lợi ích quốc gia, giảm thiểu rủi ro và vượt qua các thách thức, nghĩa là có các phản ứng chính sách phù hợp với điều kiện của ta cũng như tương thích với thông lệ và cách tiếp cận chung của thế giới; 4) trên cơ sở vị thế địa - chiến lược và điều kiện đặc thù kinh tế xã hội của đất nước để lựa chọn các đột phá cho phát triển và bảo đảm an ninh quốc gia. Do đó, cần loại bỏ cách hiểu độc lập tự chủ theo quan điểm cổ điển: biệt lập, riêng rẽ... khiến cho Việt Nam là "không giống ai" trong các cuộc chơi toàn cầu.

2.2. Một số vấn đề cần tiếp tục điều chỉnh trong chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế

- Tích cực chuẩn bị các điều chỉnh chính sách kinh tế - xã hội cho thời kỳ sau gia nhập WTO, đồng thời xúc tiến lựa chọn đối tác (trước hết là các nước phát triển và các nước lớn) để đàm phán và chuẩn bị về mọi mặt nhằm tiến tới ký kết các FTA song phương đầu tiên ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Có thể kết hợp các đàm phán song phương trong khuôn khổ WTO hiện nay để chuẩn bị tiền đề cho việc nâng cấp BTA và xây dựng các FTA song phương.

- Xuất phát từ vai trò và vị thế mới của Việt Nam trong ASEAN/AEC, cũng như trong Hợp tác Đông á để tích cực tham gia vào hệ thống phân công lao động khu vực, phát huy lợi thế so sánh để tham gia vào "chuỗi giá trị toàn cầu" thúc đẩy việc xây dựng hai hành lang và một vành đai kinh tế với Trung Quốc không phải theo cách "đối đầu", "cạnh tranh" với Trung Quốc mà là theo "động thái phối hợp" trong phân công lao động với Trung Quốc để tham nhập vào thị trường của nhau và vào thị trường của nước thứ ba.

- Cơ cấu lại nền kinh tế để hội nhập hiệu quả và nâng cao được khả năng cạnh tranh của nền kinh tế đất nước thông qua con đường bùng nổ thu hút FDI, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu không chỉ phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà là gia tăng phát triển khu vực dịch vụ, nhất

là các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp nhằm thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong 3 nhóm của 155 phân ngành dịch vụ gồm: dịch vụ tạo việc làm, dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và dịch vụ tạo ra giá trị gia tăng, ở giai đoạn 1006- 2010, tuy phải phát triển đồng thời cả ba nhóm ngành này song nước ta cần chú trọng dịch vụ tạo việc làm để góp phần giải quyết các sức ép về lao động, nhất là ở khu vực nông thôn và các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp với tư cách là điều kiện hạ tầng, kết nối cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế như: viễn thông, ngân hàng, tài chính, giao dịch kinh doanh và giáo dục.

- Chủ thể chính trong hội nhập kinh tế quốc tế là các doanh nghiệp và do vậy, trong điều kiện các doanh nghiệp nước ta còn nhỏ, yếu về mọi mặt cần phải có chiến lược thu hút và tham gia vào mạng lưới hoạt động của các TNC theo cách là "vệ tinh", "nhà thầu phụ" trong hệ thống phân công lao động nội bộ, hệ thống phân phối, xúc tiến thương mại của các tập đoàn TNC lớn trên thế giới.

- Đẩy mạnh cải cách hệ thống pháp luật theo WTO như là điều kiện tiên quyết để đảm bảo cho nền kinh tế Việt Nam "bình thường" trong hệ thống vận hành của nền kinh tế thế giới.

- Chú ý các phản ứng chính sách linh hoạt, hợp lý trước một số vấn đề nổi lên trong khu vực xung quanh: 1) sức ép từ vấn đề thiếu hụt năng lượng và nguyên liệu của Trung Quốc ; 2) các khả năng phân rã và ít hiệu quả trong hợp tác ASEAN và 3) vấn đề biển Đông và các chương trình hợp tác cùng thăm dò và khai thác dầu lửa ở biển Đông có sự tham gia của Trung Quốc.

- Thể hiện rõ ràng lập trường ủng hộ khu vực mậu dịch tự do toàn Đông Á song phải nỗ lực tham gia hợp tác ASEAN và thúc đẩy AEC để ASEAN trở thành một nhóm hạt nhân (core group) "điều phối" trong hợp tác Đông Á. Đây là điều kiện để Việt Nam gia tăng thế và lực trong hợp tác ở các cấp độ khác. Chú ý xây dựng chiến lược hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng theo cách Việt Nam là một nhân tố có lợi thế địa -chiến lược có thể đóng vai trò tích cực trong thu hẹp chênh lệch phát triển và nâng cao khả năng hội nhập của các thành viên ASEAN-4 cũng như tham gia vào việc thúc đẩy phát

triển hành lang Đông Tây nhằm "cân bằng" phát triển và kiềm chế được các nguy cơ áp đặt từ Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ trong hợp tác Đông Á.

- Có cơ chế cảnh báo tích cực trước các hiệu ứng lan truyền của các trào lưu "dân chủ" kiểu một số nước Trung Á thuộc SNG.

Tháng 7 năm 2005

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chính trị và báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX.
2. Nghị quyết hội nghị lần thứ 9 (Đại hội IX).
3. Đề tài KX.08.03 (2004), Cục diện kinh tế thế giới trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI (báo cáo tổng quan).
4. An ninh Đông Nam Á trong thiên niên kỷ mới, Hà Nội, 2003.
5. CRS Report for Congress (2004), Terrorism in Southeast Asia, 13-8, 2004.
6. Foreign Affairs. Vol. 81, N^o. 5, 2002; Vol. 82, N^o. 1 và 2, 2003.
7. Global Trend 2015.
8. IIF (2005), Capital Flows to Emerging Market Economies. March 31, 2005.
9. IMF (2005), World Economic Outlook Database.
10. IMF (2005), World Economic Outlook, April 2005.
11. John Mc Beth (2004), Across Borders, FEER 22-7-2004.
12. John Mc Beth (2004), The Constitutional Court's Ruling on Retrautive Use of Antiterrorism Laws Split Faternity, FEER, 12-8-2004.
13. Michael T. Klare (2001) "The New Geography of Conflict". Foreign Affairs, Vol. 80, N^o3, May- June, 2001.

14. Nguyễn Kim Lân (2002), "Tác động của sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ đến an ninh khu vực Đông Nam Á và châu Á- Thái Bình Dương", Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 12 (57) 12/2002.
15. Nguyễn Xuân Thắng (2003), Một số xu hướng phát triển chủ yếu hiện nay của nền kinh tế thế giới. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
16. PGS. TS. Kim Ngọc (2004), kinh tế thế giới 2020: xu hướng và thách thức. NXB Chính trị quốc gia, 2004.
17. PGS. TS. Nguyễn Xuân Thắng (chủ biên) (2004), Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong bối cảnh quốc tế mới. NXB Khoa học xã hội, 2004.
18. Pierre de Senarclens (2002), "Các tổ chức quốc tế trước thách thức của toàn cầu hoá". Tạp chí thông tin khoa học xã hội, số 8 (236) 8/2002.
19. Thông tấn xã Việt Nam: Các vấn đề quốc tế. Các số năm 2002-5/2005.
20. Thông tấn xã Việt Nam: Tài liệu tham khảo đặc biệt. Các số năm 2002- 5/2005.
21. Thế giới toàn cảnh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
22. TSKH. Võ Đại Lược (1999), Những xu hướng phát triển của thế giới và sự lựa chọn mô hình công nghiệp hoá của nước ta. NXB Khoa học xã hội, 1999.
23. UNCTAN (2004), World Investment Report 2004.
24. Võ Đại Lược, Bối cảnh quốc tế và những xu hướng điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế trong một số nước lớn. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
25. Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, (2002), Chủ nghĩa li khai dân tộc và chủ nghĩa khủng bố, bài của Hao Shiyuan, Viện trưởng Viện nghiên cứu dân tộc.

26. Viện Kinh tế và chính trị thế giới (2005), Báo cáo kinh tế quốc tế 2004- 2005.

27. World Factbook 2005.